

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		127.766.565.060	150.044.272.772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.405.165.700	2.837.688.433
1. Tiền	111		5.405.165.700	2.837.688.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64.284.698.556	69.912.030.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65.314.493.556	71.004.920.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.029.795.000)	(1.092.890.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	34.435.454.358	43.360.821.696
1. Phải thu của khách hàng	131		22.063.365.363	34.001.457.021
2. Trả trước cho người bán	132		382.885.350	76.951.286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		12.303.569.452	9.596.779.196
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(314.365.807)	(314.365.807)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.338.261.603	6.325.800.268
1. Hàng tồn kho	141		3.338.261.603	6.325.800.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	20.302.984.842	27.607.932.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		661.121.792	411.216.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.584.514.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.641.863.050	20.612.202.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		161.804.479.665	160.991.625.065
II. Tài sản cố định	220		35.681.491.264	54.577.708.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	35.411.595.797	41.681.888.387
- Nguyên giá	222		52.472.516.818	59.074.971.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.060.921.021)	(17.393.082.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	115.459.611	124.341.123
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.732.366)	(76.850.854)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	154.435.856	12.771.478.646
III Bất động sản đầu tư	240	V.09	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	59.535.706.261	39.535.706.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		39.535.706.261	39.535.706.261
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.587.282.140	66.878.210.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	63.486.617.274	65.314.722.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	2.745.730.266	1.208.553.825
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.11	354.934.600	354.934.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289.571.044.725	311.035.897.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		147.510.103.401	163.852.614.774
I. Nợ ngắn hạn	310		112.950.152.787	129.213.340.442
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	80.270.162.860	80.859.957.700
2. Phải trả cho người bán	312		30.746.093.005	35.777.537.263
3. Người mua trả tiền trước	313		876.170.286	375.283.967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	101.256.673	395.762.698
5. Phải trả người lao động	315		367.926.932	381.627.400
6. Chi phí phải trả	316	V.14	68.628.360	218.897.766
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	519.914.671	11.204.273.648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.559.950.614	34.639.274.332
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	31.913.925.614	31.993.249.332
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	2.646.025.000	2.646.025.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		142.060.941.323	147.183.283.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	142.060.941.323	147.183.283.063
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(47.710.349)	(47.710.349)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.886.951.800)	3.235.389.940
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289.571.044.725	311.035.897.837

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	2.294,65
USD			2.294,65

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

Đơn vị: CÔNG TY CP MT GAS

Địa chỉ: Lô 1, ấp Thuận Đạo, TT Bến Lức, Long An

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2012/02

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46.983.410.871	102.035.565.306	98.700.191.768	215.684.760.712		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2.758.069.428	1.106.671.622	3.387.821.904	2.025.784.246		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		44.225.341.443	100.928.893.684	95.312.369.864	213.658.976.466		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	45.506.299.574	93.527.435.069	92.885.794.424	201.561.134.742		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(1.280.958.131)	7.401.458.615	2.426.575.440	12.097.841.724		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.252.739.359	3.360.592.787	6.500.634.680	5.429.155.924		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.934.691.153	3.184.702.485	8.269.436.196	5.199.612.767		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.338.105.588	2.522.299.945	7.245.113.713	3.838.825.452		
8. Chi phí bán hàng	24		1.922.287.979	1.349.632.184	3.628.619.119	2.447.355.229		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.872.067.687	3.170.736.010	3.718.081.617	6.146.497.314		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(5.757.265.591)	3.056.980.723	(6.688.926.812)	3.733.532.338		
11. Thu nhập khác	31		106.933.183	903.456.724	414.554.921	1.688.055.638		
12. Chi phí khác	32		16.337.507	931.965	18.306.316	1.431.965		
13. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		90.595.676	902.524.759	396.248.605	1.686.623.673		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		(5.666.669.915)	3.959.505.482	(6.292.678.207)	5.420.156.011		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1.396.046.325)	998.569.087	(1.537.176.441)	1.391.943.095		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		(4.270.623.590)	2.960.936.395	(4.755.501.766)	4.028.212.916		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	247	-	336		

Kế toán trưởng

Nguyễn Sơn

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2012

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MT GAS



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.292.678.207)	5.420.156.011
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.017.788.800	2.113.354.727
- Các khoản dự phòng	03	(63.095.000)	122.700.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.341.069.243)	(6.960.842.775)
- Chi phí lãi vay	06	7.245.113.713	3.838.825.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	566.060.063	4.534.193.415
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	34.729.378.875	(27.888.133.953)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	2.987.538.665	(3.922.228.263)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(121.869.078.597)	14.148.452.790
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	2.748.535.630	(4.750.779.372)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.245.113.713)	(4.288.493.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	970.339.117	8.098.750.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(87.112.339.960)	(14.068.239.148)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	6.615.000.000	(2.303.772.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	5.690.426.444	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	-	2.586.129.156
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(7.694.573.556)	282.356.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(6.615.000.000)	-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 9

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.989.390.783	59.689.782.345
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.746.147.650)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	97.374.390.783	11.943.634.695
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	2.567.477.267	(1.822.247.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.837.688.433	9.974.015.056
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.405.165.700	8.151.767.466

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn



Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 83 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua mới bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm
Tài sản vô hình	6 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
--------------------------	------------

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vỏ bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá:

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu , và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	5.405.165.700	2.837.688.433
Tiền mặt	386.692.815	323.442.910
Tiền gửi ngân hàng	5.018.472.885	2.514.245.523
VND	5.018.472.885	2.465.983.368
NGOẠI TỆ (USD)	2.294,65 USD #	48.262.155
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 2 tuần tại Ngân hàng NN&PTNT - Mạc Thị Bưởi	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 2 tuần tại Ngân hàng BIDV - Gia Định	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng BIDV - SGD II	-	-
Cộng	5.405.165.700	2.837.688.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn**

Chứng khoán đầu tư	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920.000	50	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.000	404.000.000	8.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.029.795.000)	-	(1.092.890.000)
Cộng	37.050	235.125.000	37.050	172.030.000

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông (*)	19.783.875.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư IMG (**)	44.265.698.556	54.740.000.000
Cộng	64.049.573.556	69.740.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu của khách hàng	22.063.365.363	34.001.457.021
<i>Khách hàng trong nước</i>	22.081.909.863	34.001.457.021
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(314.365.807)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của khoản phải thu khách hàng.	21.748.999.556	34.001.457.021

3. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

Trả trước cho người bán	382.885.350	76.951.286
<i>Trả trước nhà cung cấp trong nước</i>	382.885.350	76.951.286
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.303.569.452	7.250.747.537
<i>Lãi cho vay phải thu Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông</i>	714.899.661	2.848.125.000
<i>Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần đầu tư IMG</i>	1.231.159.792	3.363.013.555
<i>Thuế GTGT chưa được khấu trừ</i>	7.914.865.087	361.801.708
<i>Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)</i>	2.346.031.659	-
<i>Hàng hóa gửi kho, trao đổi</i>	16.518.860	626.762.513
<i>Phải thu khác</i>	80.094.393	51.044.761
Cộng	34.435.454.358	41.329.155.844

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	87.152.504	3.475.791.121
Thành phẩm	158.486.939	64.646.103
Hàng hoá (*)	3.092.622.160	2.785.363.044

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.338.261.603	6.325.800.268
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3.338.261.603	6.325.800.268
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	661.121.792	411.216.006
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(32.925.165)
Tài sản ngắn hạn khác	19.641.863.050	20.659.912.516
Tạm ứng	5.082.021.950	4.444.920.632
<i>Ông Phạm Thế Cường</i>	<i>2.678.980.204</i>	<i>2.678.980.204</i>
<i>Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập</i>	<i>1.239.222.215</i>	<i>1.239.222.215</i>
<i>Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>439.757.989</i>	<i>439.757.989</i>
<i>Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác</i>	<i>2.403.041.746</i>	<i>1.765.940.428</i>
<i>Ông Trần Vĩnh Hà</i>	<i>330.000.000</i>	<i>330.000.000</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>2.073.041.746</i>	<i>1.435.940.428</i>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.293.189.192	15.948.339.976
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng</i>	<i>572.972.916</i>	<i>188.123.700</i>
<i>Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN.</i>	-	<i>2.500.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN.</i>	<i>1.011.168.526</i>	<i>1.011.168.526</i>
<i>Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu công Nghiệp Phước Đông.</i>	<i>12.216.047.750</i>	<i>12.216.047.750</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>493.000.000</i>	<i>33.000.000</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
Cộng	20.302.984.842	21.038.203.357

6. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1 trang 28)

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	201.191.977	201.191.977
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	201.191.977	201.191.977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	76.850.854	76.850.854
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>8.881.512</i>	<i>8.881.512</i>
Số dư cuối kỳ	85.732.366	85.732.366
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	124.341.123	124.341.123
Số dư cuối kỳ	115.459.611	115.459.611

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

Các thuyết minh chi tiết về dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp chứa khí áp lực

- 12.671.027.646

12.671.027.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	154.435.856	100.451.000
Cộng	154.435.856	12.771.478.646
9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem phụ lục 2 trang 29)		
Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT		
(Sở hữu 100% vốn điều lệ)	20.000.000.000	-
11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	63.486.617.274	65.314.722.223
Thiết bị máy móc - văn phòng	14.236.621	75.338.058
Vỏ bình Gas	63.472.380.653	65.235.596.286
Chi phí sửa chữa	-	3.787.879
Tài sản dài hạn khác	354.934.600	354.934.600
Ký quỹ ký cược dài hạn	354.934.600	354.934.600
Ký quỹ thuê văn phòng Công Ty CP Đầu Tư IMG	194.934.600	194.934.600
Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An	160.000.000	160.000.000
Cộng	63.841.551.874	65.669.656.823
12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn VND	79.740.962.860	45.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển - CN Gia Định (1)	44.749.290.586	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	-	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn (2)	29.991.672.274	29.901.557.700
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	5.000.000.000	4.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	529.200.000	1.058.400.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	529.200.000	1.058.400.000
Cộng	80.270.162.860	46.058.400.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 339/2011/HD, hạn mức 50 tỷ ngày 22/12/2010.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 26/12/2011	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 85.11.111.866662.T D.HM.DN - hạn mức 18 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 28/07/2011	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản là 184.530 vỏ bình gas, 10 bể chứa LPG, 7 xe tải chở gas, 1 xe xitec
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600 - LAV-201100754 - hạn mức 30 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 11/08/2011	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/06/2012	01/01/2012
Thuế thu nhập cá nhân			69.312.990	49.418.393
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	344.003.969
Thuế GTGT đầu ra			31.103.347	-
Các loại thuế khác			840.336	2.340.336
Cộng			101.256.673	395.762.698
14. Chi phí phải trả			30/06/2012	01/01/2012
Chi phí lãi vay			-	-
Chi phí quản lý			-	150.269.406
Chi phí khác			68.628.360	68.628.360
Cộng			68.628.360	218.897.766
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/06/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết			92.369.168	92.369.168
Kinh phí công đoàn			13.234.115	11.064.115
Bảo hiểm xã hội			83.745.484	53.302.071
Phải trả về cổ phần hoá			76.682.169	76.682.169
Gas dư nhập về phải trả cho khách hàng			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			253.883.735	10.970.856.125
Cộng			519.914.671	11.204.273.648
16. Phải trả dài hạn khác			30/06/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ vỏ bình gas			31.913.925.614	31.993.249.332
Cộng			31.913.925.614	31.993.249.332
17. Vay và nợ dài hạn			30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn				
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng			2.646.025.000	2.646.025.000
Cộng			2.646.025.000	2.646.025.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTĐ/TH-PN/TCB-PMH ngày 30/05/2010 - số tiền vay 5.250.000.000 đồng	Thanh toán LC nhập khẩu	60 tháng từ ngày 11/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/06/2012

01/01/2012

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.745.730.266

1.208.553.825

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

1.208.553.825

2.282.162.352

- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

1.537.176.441

(1.073.608.527)

Cộng

2.745.730.266

1.208.553.825

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2 trang số 30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2012	01/01/2012
Ông Lê Tự Minh	31,56%	37.875.000.000	37.875.000.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	65,94%	79.124.950.000	79.124.950.000
Cộng	100,00%	119.999.950.000	119.999.950.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm 2012

Năm 2011

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

119.999.950.000

119.999.950.000

Vốn góp đầu năm

119.999.950.000

119.999.950.000

Vốn góp tăng trong kỳ

-

-

Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

Vốn góp cuối kỳ

119.999.950.000

119.999.950.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

29.137.500

4.129.053.600

d. Cổ phiếu

30/06/2012

01/01/2012

Các thuyết minh tài chính được phân hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.995</i>	<i>11.999.995</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.995</i>	<i>11.999.995</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
Cộng	2.520.606.772	2.520.606.772

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	98.673.649.371	214.441.735.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.542.397	1.243.025.182
Cộng	98.700.191.768	215.684.760.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.772.500.061	1.536.016.980
Giảm giá hàng bán	1.615.321.843	489.767.266
Cộng	3.387.821.904	2.025.784.246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	95.285.827.467	212.415.951.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.542.397	1.243.025.182
Cộng	95.312.369.864	213.658.976.466
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	92.885.794.424	201.044.249.047
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		516.885.695
Cộng	92.885.794.424	201.561.134.742
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.829.219	5.364.309.924
Lãi cho Công ty CP IMG Phước Đông vay	1.689.908.783	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi cho Công ty CP Đầu Tư IMG vay	4.693.739.536	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.157.142	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		48.846.000
Cộng	6.500.634.680	5.429.155.924
	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	30/06/2012	30/06/2011
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.245.113.713	3.838.825.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.530.571	13.464.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí mượn tài sản thế chấp	547.727.272	661.363.637
Chi phí môi giới chứng khoán		
Phí bảo lãnh	118.105.223	505.928.791
Lỗ do mua bán chứng khoán		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	122.700.000
Phí quản lý tài sản vay		
Chi phí tài chính khác	343.959.417	57.330.065
Cộng	8.269.436.196	5.199.612.767
	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	30/06/2012	30/06/2011
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	970.965.215	835.845.866
Chi phí vật liệu bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		8.980.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.420.454	1.613.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.455.706.658	1.417.152.504
Chi phí bằng tiền khác	199.526.792	183.763.223
Cộng	3.628.619.119	2.447.355.229
	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	30/06/2012	30/06/2011
8. Chi phí quảng lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.145.060.648	1.330.497.431
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.446.500	9.574.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.789.843.024	1.662.222.223
Thuế phí và lệ phí	4.868.846	39.056.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.148.683	2.107.434.444
Chi phí bằng tiền khác	180.713.916	997.712.625
Cộng	3.718.081.617	6.146.497.314
	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
	30/06/2012	30/06/2011
9. Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas	-	1.580.532.851
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng		27.272.727
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay		75.000.000
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	414.554.921	
Khác		5.250.060
Cộng	414.554.921	1.688.055.638

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
10. Chi phí khác		
Chi phí khác	18.306.316	1.431.965
Cộng	18.306.316	1.431.965
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.292.678.207)	5.420.156.011
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	143.972.445	147.616.367
+ Chi phí không hợp lệ	159.972.445	163.616.367
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.000.000)	(16.000.000)
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.000.000)	(16.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(6.148.705.762)	5.567.772.378
4. Chuyển lỗ từ năm trước sang	6.148.705.762	(5.567.772.378)
5. Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	1.537.176.441	(1.391.943.095)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.537.176.441	(1.391.943.095)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.537.176.441	(1.391.943.095)
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.755.501.766)	4.028.212.916
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(4.755.501.766)	4.028.212.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(396)	336

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Các bên liên quan**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG
 Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông

Mối quan hệ

Cùng chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
 Đầu tư dài hạn

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung giao dịch**Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG**

Cho vay ngắn hạn

Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012

16.660.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền cho vay đã được hoàn trả

27.134.301.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi cho vay phải thu	4.993.649.845
Tiền lãi cho vay đã thu	7.137.770.276
Cung cấp dịch vụ	1.432.563.724
Tiền cung cấp dịch vụ đã được thanh toán	2.313.711.624

Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông

Lãi cho vay phải thu	1.806.899.661
Tiền lãi đã thu	3.940.125.000
Cung cấp dịch vụ	281.250.000
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	843.750.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

Nội dung giao dịch	30/06/2012
---------------------------	-------------------

Công ty Cổ Phần Đầu Tư IMG

Tiền vay ngắn hạn phải thu	44.265.698.556
Lãi vay phải thu	1.231.159.792
Tiền tạm ứng phải thu	
Tiền mua dịch vụ phải trả	

Công ty Cổ Phần IMG Phước Đông

Tiền vay ngắn hạn phải thu	19.783.875.000
Lãi vay phải thu	714.899.661
Tiền cung cấp dịch vụ phải thu	75.000.000

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 1**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.515.046.264	4.813.562.529	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	59.074.971.363
Mua trong kỳ			12.545.455			12.545.455
Tăng chuyển từ BDS						-
Hoàn nhập BDS						-
Thanh lý, nhượng bán	6.615.000.000					6.615.000.000
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	39.900.046.264	4.813.562.529	131.863.646	5.221.574.107	2.405.470.272	52.472.516.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.508.489.529	1.610.966.888	17.400.572	1.998.586.983	1.257.639.004	17.393.082.976
Khấu hao trong kỳ	1.252.645.243	271.091.319	7.588.070	363.703.620	113.879.036	2.008.907.288
Hoàn nhập BDS						-
Thanh lý, nhượng bán	2.341.069.243					2.341.069.243
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.420.065.529	1.882.058.207	24.988.642	2.362.290.603	1.371.518.040	17.060.921.021
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	34.006.556.735	3.202.595.641	101.917.619	3.222.987.124	1.147.831.268	41.681.888.387
Số dư cuối kỳ	28.479.980.735	2.931.504.322	106.875.004	2.859.283.504	1.033.952.232	35.411.595.797

(*) Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 410.650.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh PGD Nguyễn Tri Phương theo các hợp đồng hạn mức số 85.11.111.866662.TD.HM.DN - hạn mức 18 tỷ

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 2**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2012		01/01/2012	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công Ty CP IMG Phước Đông (*)	18,62%	5.585.397	23.484.490.193	5.585.397	23.484.490.193
Công Ty CP ACC Thăng Long (**)	8,06%	48.360	2.131.216.068	48.360	2.131.216.068
Công ty CP khách sạn hàng không.(***)	10,00%	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny .		-	480.000.000	-	480.000.000
Cộng			39.535.706.261		39.535.706.261

Ghi chú:

1100807198 ngày 18/02/2009.

31/01/2008.

(***) : Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Khách Sạn Hàng Không theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP số 0304727037 ngày 07/12/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 3**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	-	4.335.580.334	148.331.183.806
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.028.863.206	3.028.863.206
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(47.710.349)	-	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(4.129.053.600)	(4.129.053.600)
Số dư cuối năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	(47.710.349)	3.235.389.940	147.183.283.063
Số dư đầu năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	(47.710.349)	3.235.389.940	147.183.283.063
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.755.501.766)	(4.755.501.766)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích thưởng nhân viên	-	-	-	-	-	-	(337.702.474)	(337.702.474)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(29.137.500)	(29.137.500)
Số dư cuối kỳ	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	(47.710.349)	(1.886.951.800)	142.060.941.323